

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BẢN SAO

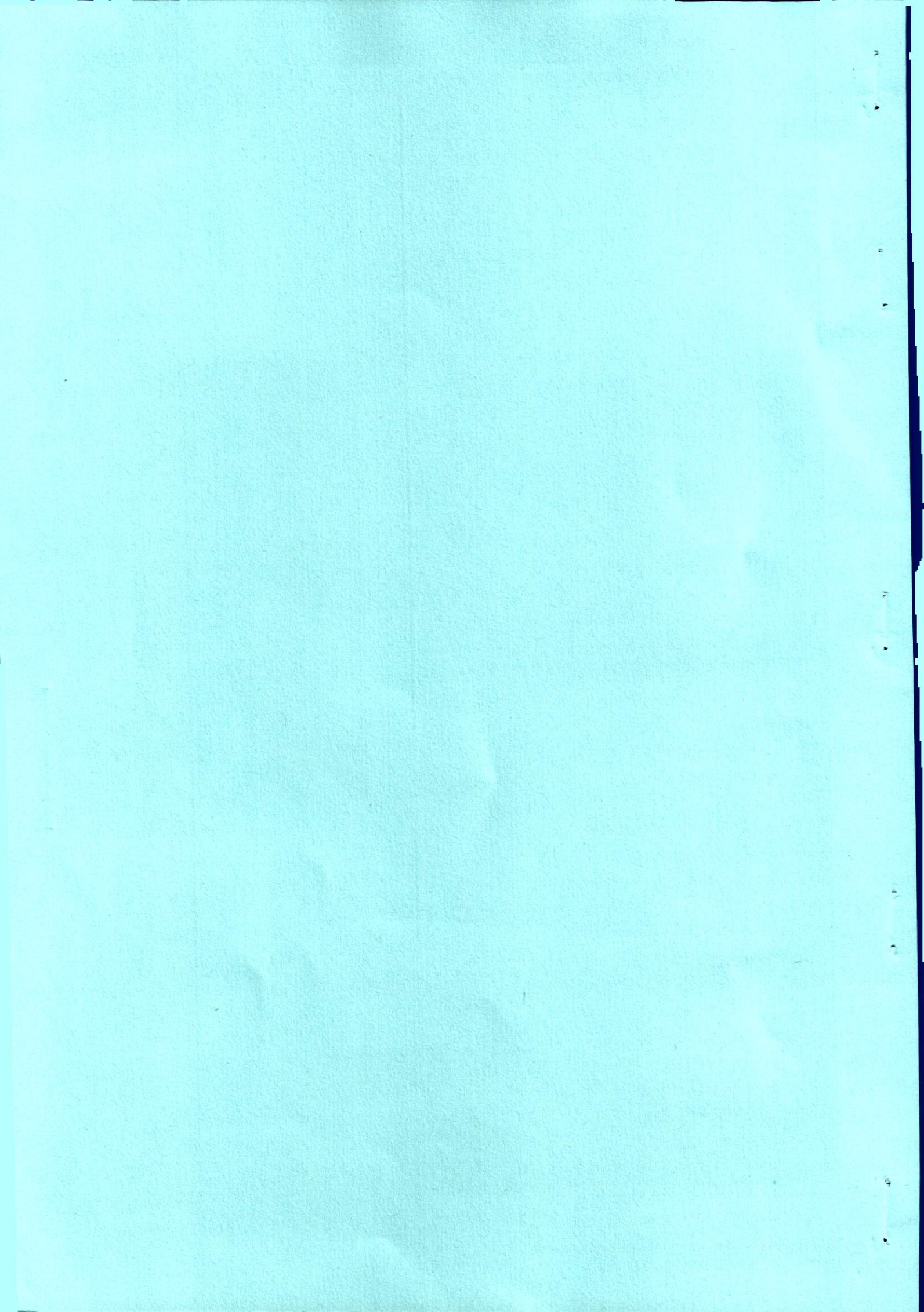
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
TRÀ VINH



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Chủ tịch Công ty	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	12 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2100234397 ngày 29 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (74) 3852 391

Fax : +84 (74) 3854 353

3. Ngành nghề kinh doanh

▪ Hoạt động công ích:

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

▪ Hoạt động kinh doanh:

Khai thác và vận tải cát sông làm vật liệu san lấp mặt bằng, thi công xây lắp và sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...

Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chủ tịch Công ty và Ban Điều hành, quản lý

4.1 Chủ tịch Công ty

Chủ tịch của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ
-----------	---------

Ông Hồ Văn Trí	Chủ tịch
----------------	----------

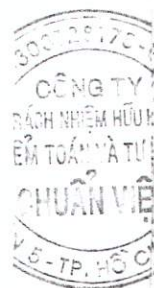
4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
-----------	---------

Ông Nguyễn Văn Hường	Trưởng ban
----------------------	------------

Bà Nguyễn Thị Hà Duyên	Thành viên
------------------------	------------



4.3 Ban điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Văn Trí	Giám đốc
Ông Lê Văn Đoàn	Phó giám đốc
Ông Phạm Tấn Lộc	Kế toán trưởng

5 Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 29.

6 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty đang thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Trà Vinh. Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đã bán cổ phiếu nhưng chưa Đại hội lần đầu nên chưa có Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Cổ phần. Dự kiến năm 2016 sẽ thực hiện xong việc cổ phần hóa.

7 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8 Xác nhận của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán-đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính

xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9 Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Tôi, Chủ tịch Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.



HỒ VĂN TRÍ
Chủ tịch Công ty



Số: 2054/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 kèm theo của Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập vào ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2015 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính năm 2015. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính năm 2015 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

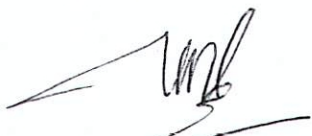
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN 1: LÃI/LỖ

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	32.695.319.865	32.896.417.858
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		272.727	42.868.725
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.695.047.138	32.853.549.133
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	25.040.784.987	25.198.825.424
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.654.262.151	7.654.723.709
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	135.891.602	46.958.752
22	7. Chi phí tài chính		300.000	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	4.575.328.219	4.523.878.216
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.214.525.534	3.177.804.245
31	11. Thu nhập khác	VI.5	97.216.601	534.181.873
32	12. Chi phí khác	VI.6	21.557.097	161.880.464
40	13. Lợi nhuận khác		75.659.504	372.301.409
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.290.185.038	3.550.105.654
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	728.322.196	793.398.244
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.561.862.842	2.756.707.410

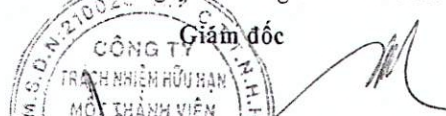
Người lập biểu


PHẠM TÂN LỘC

Kế toán trưởng


PHẠM TÂN LỘC

Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Giám đốc

HỒ VĂN TRÍ
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
M.S.D.N.21005

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp năm nay
1	2	3	5	7	8
10	I. Thuế	640.745.512	2.883.623.715	2.559.216.629	963.152.598
11	1. Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ	684.418.524	1.953.104.335	2.097.543.791	539.979.068
15	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.165.564)	728.322.196	257.881.807	423.274.825
18	3. Thuế Nhà đất	-	-	-	-
19	4. Tiền thuê đất	-	-	-	-
20	5. Các loại thuế khác	3.492.552	202.197.184	203.791.031	(101.295)
	- Thuế thu nhập cá nhân	3.492.552	200.197.184	203.689.736	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	101.295	(101.295)
	- Khác	(2.000.000)	2.000.000	-	-
30	II. Các khoản phải nộp khác	120.575.900	2.632.383.700	2.554.438.700	198.520.900
32	1. Các khoản phí, lệ phí	120.575.900	2.632.383.700	2.554.438.700	198.520.900
33	2. Các khoản khác	-	-	-	-
40	Tổng cộng	761.321.412	5.516.007.415	5.113.655.329	1.161.673.498

Người lập biểu

PHẠM TẤN LỘC

Kế toán trưởng

PHẠM TẤN LỘC

Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Giám đốc



HỒ VĂN TRÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		35.292.694.409	32.685.226.794
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(9.299.898.149)	(8.979.763.952)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(17.553.252.363)	(18.196.262.216)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(257.881.807)	(840.667.242)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.724.673.999	2.419.944.300
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.054.906.219)	(4.401.824.436)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.851.429.870	2.686.653.248
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.276.518.791)	(724.970.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		84.750.000	109.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		135.891.602	46.958.752
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.055.877.189)	(568.920.339)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		92.500.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		92.500.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		5.888.052.681	2.117.732.909
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.654.942.328	2.537.209.419
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	10.542.995.009	4.654.942.328

Người lập biểu



PHẠM TÂN LỘC

Kế toán trưởng



PHẠM TÂN LỘC



Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Giám đốc

HỒ VĂN TRÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là doanh nghiệp Nhà nước (TNHH MTV).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp...

3. Ngành nghề kinh doanh

▪ Hoạt động công ích:

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

▪ Hoạt động kinh doanh:

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trình bày tại thuyết minh số IV.17.b do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 224 công nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 229 công nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
Máy móc và thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	03 năm

7. Nguyên tắc chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản Công ty có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động công ích và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu xây dựng:

- Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành đối với các hạng mục nghiệm thu theo từng lần hoặc quyết toán công trình đưa vào sử dụng.
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.
- Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
 - (a) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
 - (b) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể.
 - (c) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong năm bao gồm các giảm giá hàng bán

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

13. Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

▪ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

▪ **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Số liệu so sánh

17.a Xác định giá trị doanh nghiệp

Căn cứ Công văn số 4688/UBND-KTTH ngày 26 tháng 12 năm 2013 của UBND về việc lập phương án cổ phần hóa xác định giá trị doanh nghiệp và tổ chức bán cổ phần của Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh. Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã xem xét và thông qua kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty điều chỉnh tăng tài sản theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp. Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trước và sau điều chỉnh tại thuyết minh IV.17.b.

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh
Địa chỉ: Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17.b Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và xác định lại giá trị doanh nghiệp

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo TT200	Tăng VCSH theo Quyết định của UBND	Điều chỉnh theo BB xác định giá trị doanh nghiệp	Phân phối lợi nhuận	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(2)+(3)+(4)+(5)+(6)
Bảng cân đối kế toán							
- Phải thu ngắn hạn khác	136	317.135.936	225.885.500				543.021.436
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.870.835			76.428.322		84.299.157
- Tài sản ngắn hạn khác	158	225.885.500	(225.885.500)				
- Tài sản cố định hữu hình	221	5.017.044.476			3.641.482.441		8.658.526.917
+ Nguyên giá	222	13.285.408.549			775.711.693		14.061.120.242
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(8.268.364.073)			2.865.770.748		(5.402.593.325)
- Tài sản cố định vô hình	227	-			-		-
+ Nguyên giá	228	711.290.000			(711.290.000)		-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229	(711.290.000)			711.290.000		-
- Chi phí trả trước dài hạn	418	227.282.656			484.611.639		711.894.295
- Vốn góp của chủ sở hữu	411	9.385.498.433		2.044.925.910	4.202.522.402	766.878.925	16.399.825.670
- Quỹ đầu tư phát triển	418	2.044.925.910		(2.044.925.910)			-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.523.586.335				(766.878.925)	2.756.707.410
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ							
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(9.479.763.952)	500.000.000				(8.979.763.952)
- Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(224.970.000)	(500.000.000)				(724.970.000)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	228.334.276	206.411.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	10.314.660.733	4.448.530.560
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	10.542.995.009	4.654.942.328

(*) Trong đó khoản tiền không được sử dụng là: 5.426.943.709 VNĐ. Đây là khoản tiền phong tỏa Công ty nắm giữ do thu được từ đợt chào bán cổ phần.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>9.125.783.246</i>	<i>9.586.254.442</i>
UBND thị xã Trà Vinh	7.450.574.404	7.967.300.000
Phòng Quản lý Đô thị thị xã Trà Vinh	942.311.142	7.305.142
Các khách hàng khác	732.897.700	1.611.649.300
Cộng	9.125.783.246	9.586.254.442

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i>	<i>85.136.632</i>	<i>82.936.624</i>
Công ty TNHH Đông Mỹ	40.986.624	55.986.624
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	29.150.000	26.950.000
Các nhà cung cấp khác	15.000.008	-
Cộng	85.136.632	82.936.624

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	896.800.716		543.021.436	
Phải thu về cổ phần hóa	185.983.000	-	-	-
Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty	184.000.000	-	160.000.000	-
Tổ thu phí thuộc UBND	142.202.216	-	90.855.650	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	384.615.500	-	292.165.786	-
Cộng	896.800.716	-	543.021.436	-

5. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	18.377.500	12.864.250	31.126.000	21.788.200
- Phòng VH TT – TPTV	13.029.500	9.120.650	-	-
- Phòng Quản lý Đô thị thị xã Trà Vinh	5.348.000	3.743.600	-	-
- Ban quản lý dự án Công trình XD CB tỉnh Trà Vinh	-	-	31.126.000	21.788.200
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	27.704.600	8.311.380
- Các hộ dân phường 7- TPTV	-	-	26.448.600	7.934.580
- Phòng Quản lý Đô thị thị xã Trà Vinh	-	-	1.256.000	376.800
Quá hạn trên 03 năm	27.735.342	-	5.672.142	-
- Ban quản lý các dự án Đô thị thị xã Trà Vinh	-	-	4.000.000	-
- Phòng Quản lý Đô thị thị xã Trà Vinh	1.957.142	-	1.672.142	-
- Các hộ dân phường 7- TPTV	25.448.200	-	-	-
- P. Công thương H. Tiểu Cần	1.640.000	-	-	-
- Văn phòng HĐND và UBND thị xã Trà Vinh	690.000	-	-	-
Cộng	46.112.842	12.864.250	64.502.742	30.099.580

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	34.403.162	-	34.403.162
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.154.570)	-	(1.154.570)
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	33.248.592	-	33.248.592

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	590.219.074	-	526.706.722	-
Công cụ, dụng cụ	70.610.683	-	115.868.121	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	259.515.926	-	293.175.127	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	920.345.683	-	935.749.970	-

7. Chi phí trả trước

7.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	1.733.536	81.299.157
- Chi phí thuê trụ sở	-	3.000.000
	1.733.536	84.299.157

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	84.299.157	50.616.673
Phát sinh trong năm	2.600.000	79.828.322
Phân bổ trong năm	(85.165.621)	(46.145.838)
Số cuối năm	1.733.536	84.299.157

7.b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	442.046.805	711.894.295
	<u>442.046.805</u>	<u>711.894.295</u>
Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	711.894.295	127.935.578
Phát sinh trong năm	6.000.000	674.491.639
Phân bổ trong năm	(275.847.490)	(90.532.922)
Số cuối năm	<u>442.046.805</u>	<u>711.894.295</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.141.381.670	426.500.000	12.378.938.572	114.300.000	14.061.120.242
Tăng trong năm	40.018.791	-	1.268.065.000	-	1.308.083.791
Mua trong năm	-	-	1.268.065.000	-	1.268.065.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	40.018.791	-	-	-	40.018.791
Giảm trong năm	-	-	(231.230.000)	-	(231.230.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(231.230.000)	-	(231.230.000)
Số cuối năm	<u>1.181.400.461</u>	<u>426.500.000</u>	<u>13.415.773.572</u>	<u>114.300.000</u>	<u>15.137.974.033</u>
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	-	-	30.556.600	-	30.556.600
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	249.289.875	272.638.886	4.802.197.914	78.466.650	5.402.593.325
Tăng trong năm	291.299.357	124.111.114	1.937.554.365	29.033.328	2.381.998.164
Khấu hao trong năm	291.299.357	124.111.114	1.937.554.365	29.033.328	2.381.998.164
Giảm trong năm	-	-	(212.297.239)	-	(212.297.239)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(212.297.239)	-	(212.297.239)
Số cuối năm	<u>540.589.232</u>	<u>396.750.000</u>	<u>6.527.455.040</u>	<u>107.499.978</u>	<u>7.572.294.250</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>892.091.795</u>	<u>153.861.114</u>	<u>7.576.740.658</u>	<u>35.833.350</u>	<u>8.658.526.917</u>
Số cuối năm	<u>640.811.229</u>	<u>29.750.000</u>	<u>6.888.318.532</u>	<u>6.800.022</u>	<u>7.565.679.783</u>

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	<u>30.530.000</u>	<u>1.370.466.050</u>
Công ty TNHH Đông Mỹ	30.530.000	15.194.300
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hoà	-	1.350.000.900
Các nhà cung cấp khác	-	5.270.850
Cộng	<u>30.530.000</u>	<u>1.370.466.050</u>

10. Phải trả người lao động

Công ty trích quỹ lương của người lao động năm 2015 Công ty thực hiện theo Thông tư số 18/2013/BLĐTB-XH ngày 09 tháng 9 năm 2013 với số tiền là 14.347.273.190 đồng; Quỹ lương của viên chức quản lý năm 2015 Công ty thực hiện theo Thông tư số 19/2013/BLĐTB-XH ngày 09 tháng 9 năm 2013 với số tiền là 1.229.728.987 đồng. Hiện nay đang đợi chủ sở hữu là Ủy Ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	5.774.574.528	182.874.134
Tiền bán cổ phần	5.568.345.400	-
- Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	3.500.000.000	-
- Người lao động	1.217.200.000	-
- Các nhà đầu tư khác	851.145.400	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	206.229.128	182.874.134
Cộng	5.774.574.528	182.874.134

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	641.249.134	2.596.207.410	-	(2.186.113.151)	1.051.343.393
Quỹ phúc lợi	196.304.380	1.500.000.000	87.102.000	(1.665.003.150)	118.403.230
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	46.200.000	160.500.000	-	(175.717.739)	30.982.261
Cộng	883.753.514	4.256.707.410	87.102.000	(4.026.834.040)	1.200.728.884

13. Vốn chủ sở hữu

13.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	9.385.498.433	2.044.925.910	2.793.532.547	14.223.956.890
-Tăng trong năm trước	-	-	2.756.707.410	2.756.707.410
-Tăng do định giá lại TS	4.202.522.402	-	-	4.202.522.402
-Giảm trong năm trước	-	-	2.026.653.622	2.026.653.622
Số dư cuối năm trước	14.354.899.760	2.044.925.910	3.523.586.335	19.923.412.005
-Tăng từ lãi năm trước	766.878.925	-	-	766.878.925
-Phân phối lợi nhuận	-	-	(766.878.925)	(766.878.925)
-Tăng VCSH theo Quyết định của UBND	2.044.925.910	(2.044.925.910)	-	-
Số dư đầu năm nay	16.399.825.670	-	2.756.707.410	19.156.533.080
-Tăng trong năm	1.381.565.900	-	2.561.862.842	3.943.428.742
-Giảm trong năm	-	-	4.256.707.410	4.256.707.410
Số dư cuối năm	17.781.391.570	-	1.061.862.842	18.843.254.412

13.b Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

- Quỹ khen thưởng	2.756.707.410
- Quỹ phúc lợi	1.500.000.000
	<u>4.256.707.410</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Hoạt động công ích	28.814.738.524	26.394.858.533
- Hoạt động kinh doanh	3.880.581.341	6.501.559.325
Cộng	32.695.319.865	32.896.417.858

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Hoạt động công ích	22.898.174.974	20.976.657.517
- Hoạt động kinh doanh	2.142.610.013	4.222.167.907
Cộng	25.040.784.987	25.198.825.424

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.101.181.574	3.289.365.038
- Chi phí đồ dùng văn phòng	246.075.498	191.207.427
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.919.397	127.456.497
- Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000
- Chi phí dự phòng	-	5.256.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.990.110	786.173.954
- Chi phí bằng tiền khác	363.161.640	122.419.000
	4.575.328.219	4.523.878.216

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục Phố ẩm thực	-	404.090.909
- Thanh lý tài sản	77.272.728	115.090.909
- Thu nhập khác	19.943.873	15.000.055
	97.216.601	534.181.873

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản	18.932.761	151.135.002
- Chi phí khác	2.624.336	10.745.462
	<u>21.557.097</u>	<u>161.880.464</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.290.185.038	3.550.105.654
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	20.370.400	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.310.555.438	3.550.105.654
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	3.310.555.438	3.550.105.654
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>728.322.196</i>	<i>781.023.244</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh thuế TNDN sai sót năm trước</i>	<i>-</i>	<i>12.375.000</i>
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	<i><u>728.322.196</u></i>	<i><u>793.398.244</u></i>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.026.090.661	790.132.480
- Chi phí nhân công	18.330.432.883	18.355.862.111
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.381.998.164	1.313.335.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.292.753.214	979.134.827
- Chi phí khác	1.438.482.086	1.496.075.905
	<u>29.469.757.008</u>	<u>22.934.540.352</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	-	1.181.819.000
Mua tài sản cố định bằng vốn NSNN cấp	31.565.000	-
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Nhận góp vốn bằng tài sản	-	-
Đầu tư vào công ty khác thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	31.565.000	1.181.819.000

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản tiền phong tỏa Công ty nắm giữ do thu được từ đợt chào bán cổ phần, không được sử dụng theo Luật Chứng khoán.

	Năm nay	Năm trước
Các khoản tiền bán cổ phần	5.426.943.709	-
Cộng	5.426.943.709	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.011.027.621	607.399.997
- Tiền thưởng	159.850.070	196.713.194
	1.170.877.691	804.113.191

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Kế toán trưởng.

2. Báo cáo bộ phận

2.a Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Tổng
Năm nay			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.814.738.524	3.880.308.614	32.695.047.138
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Giá vốn hàng bán	22.898.174.974	2.142.610.013	25.040.784.987
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.916.563.550	1.737.698.601	7.654.262.151
Năm trước			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.394.858.533	6.458.690.600	32.853.549.133
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Giá vốn hàng bán	20.976.657.517	4.222.167.907	25.198.825.424
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.418.201.016	2.236.522.693	7.654.723.709

2.b Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đang thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Trà Vinh. Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đã bán cổ phiếu nhưng chưa Đại hội lần đầu nên chưa có Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Cổ phần. Dự kiến năm 2016 sẽ thực hiện xong việc cổ phần hóa.

Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Người lập biểu


 PHẠM TẤN LỘC

Kế toán trưởng


 PHẠM TẤN LỘC

Giám đốc



HỒ VĂN TRÍ



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... Quyển:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

TM. UBND PHƯỜNG 2

CHỦ TỊCH



Lê Thị Lý

ĐÃ THU LỆ PHÍ